

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2025 cho các xã, phường để thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 441/TTr-STC ngày 03/11/2025 và ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ tại các Công văn: số 1465/SNV-CQTN&VTLT ngày 28/8/2025; số 1936/SNV-CQTN&VTLT ngày 16/9/2025; số 2556/SNV-CQTN&VTLT ngày 05/10/2025; số 2937/SNV-CQTN&VTLT ngày 17/10/2025; số 2991/SNV-CQTN&VTLT ngày 20/10/2025; số 3238/SNV-CQTN&VTLT ngày 28/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2025 cho các xã, phường để thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Phê duyệt danh sách, kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ đối với **95 người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã** với tổng kinh phí **15.974.185.500 đồng** (chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo Tờ trình số 441/TTr-STC ngày 03/11/2025 của Sở Tài chính).

2. Bổ sung mục tiêu năm 2025 cho các xã, phường để thực hiện chính sách, chế độ với số tiền **15.974.185.500 đồng** (chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Tờ trình số 441/TTr-STC ngày 03/11/2025 của Sở Tài chính).

Nguồn kinh phí thực hiện: từ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2025.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện:

1. UBND các xã, phường liên quan

a) Triển khai thực hiện các thủ tục giải quyết chế độ, chính sách tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách được phê duyệt tinh giản biên chế theo Điều 1 của Quyết định này đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP.

b) Báo cáo kết quả thực hiện cho Sở Nội vụ, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo cấp thẩm quyền theo quy định.

2. Sở Nội vụ chịu trách nhiệm toàn diện trong việc thẩm định các thông tin liên quan đến đối tượng, chính sách và chế độ được hưởng của đối tượng. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trong việc thẩm định kinh phí và nguồn kinh phí để thực hiện chính sách theo quy định hiện hành. Tổng hợp kết quả thực hiện tinh giản biên chế, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét để báo cáo Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính theo quy định.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc bổ sung dự toán kinh phí nêu tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV và Chủ tịch UBND các xã, phường liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, T5, C7.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

DANH SÁCH NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYỂN TRÁCH Ồ CẤP XÃ NGHĨ HƯỞNG CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP
(Kèm theo Công văn số: /STC-QLNS ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Gia Lai)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyển trách	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (DVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Kinh phí để thực hiện tính gian biên chế (đồng)				Lý do tính gian			
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyển trách ở cấp xã		Thời gian công tác BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác							Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp theo số năm công tác	Trợ cấp để tìm việc làm				
												Năm	Tháng	Năm	Tháng	Năm	Tháng				Năm	tháng								
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13		12		13		14	15	16	17	18	19	20	21	22	23			
TỔNG CỘNG																								15.974.185.500	11.596.338.000	3.514.387.500	863.460.000			
A Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																										3.837.834.000	2.984.904.000	505.440.000	347.490.000	
I	Xã Pờ Tó																								630.571.500	485.784.000	81.607.500	63.180.000		
1	Bà Nguyễn Thị Liên	21/03/1992	Cao đẳng	Văn phòng Đảng ủy xã Pờ Tó	1,5						3.510.000	1	11	1	11			01/07/2025	33 tuổi 3 tháng	01/04/2052				85.644.000	64.584.000	10.530.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
2	Ông Kpá Thê	11/03/2000	Chưa qua đào tạo	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Pờ Tó	1,5						3.510.000	1	8	1	8			01/07/2025	24 tuổi 7 tháng	01/12/2062				77.220.000	56.160.000	10.530.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
3	Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	20/4/1993	Cao đẳng	Phó chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam xã Chư Răng	1,5						3.510.000	3	10	3	10			01/07/2025	32 tuổi 2 tháng	01/05/2053				160.758.000	129.168.000	21.060.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
4	Bà Nguyễn Thị Diễm	19/9/1996	Đại học	Kiểm tra - Tổ chức Đảng xã Chư Răng	1,5						3.510.000	1	8	1	5	0	3	01/07/2025	28 tuổi 9 tháng	01/10/2056				77.220.000	56.160.000	10.530.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
5	Bà Trần Thị Lệ	07/08/1994	Cao đẳng	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh xã Chư Răng	1,5						3.510.000	4	0	4	0			01/07/2025	30 tuổi 11 tháng	01/08/2054				166.374.000	134.784.000	21.060.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
6	Bà Đỗ Lệ Thủy	04/10/1992	Trung cấp	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Chư Răng	1,5						3.510.000	1	4	1	4			01/07/2025	33 tuổi 2 tháng	01/05/2052				63.355.500	44.928.000	7.897.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
II Xã Kong Chro																									1.171.111.500	921.024.000	155.317.500	94.770.000		
1	Bà Đinh Thị Duci	25/11/1995	Chưa qua đào tạo	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã Yang Trung	1,5						3.510.000	3	5	3	5			01/08/2025	29 tuổi 8 tháng	01/12/2055	30	4		144.085.500	115.128.000	18.427.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
2	Bà Đinh Thị Than	21/09/2000	Chưa qua đào tạo	Văn phòng Đảng xã Yang Trung	1,5						3.510.000	4	1	4	1			01/08/2025	24 tuổi 10 tháng	01/10/2060	35	2		171.814.500	137.592.000	23.692.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
3	Bà Đinh Thị Ngân	15/04/2001	Cao đẳng Công tác xã hội	Tuyên giáo - Dân vận xã Yang Trung	1,5						3.510.000	2	6	2	6			01/08/2025	24 tuổi 3 tháng	01/05/2061	35	9		107.932.500	84.240.000	13.162.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
4	Bà Đinh Thị Y Trang	03/05/2002	Đại học QLNN Chính quy	Dân tộc - Tôn giáo xã Yang Nam	1,5						3.510.000	0	6		6			01/08/2025	23 tuổi 2 tháng	01/06/2062	36	10		30.010.500	16.848.000	2.632.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
5	Ông Nguyễn Văn Cường	16/01/1990	Đại học Kỹ thuật xây dựng dân dụng	Thủ y - Chăn nuôi xã Yang Nam	1,5						3.510.000	0	10		10			01/08/2025	35 tuổi 6 tháng	01/02/2052	26	6		43.875.000	28.080.000	5.265.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
6	Bà Phạm Thị Hồng Trinh	02/08/1997	Cao đẳng Điều dưỡng đa khoa	Quản lý văn hóa, thông tin, thể thao xã Yang Nam	1,5						3.510.000	3	7	3	7			01/08/2025	27 tuổi 11 tháng	01/09/2057	32	1		152.334.000	120.744.000	21.060.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
7	Bà Đinh Thị Tám	20/04/1994	Đại học QLNN Chính quy	Phó Chủ tịch Hội LHPN Xã Yang Nam	1,5						3.510.000	3	1	3	1			01/08/2025	31 tuổi 3 tháng	01/05/2054	28	9		132.853.500	103.896.000	18.427.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
8	Bà Đinh Thị Choát	12/03/2001	Đại học Luật Từ xa	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã Yang Nam	1,5						3.510.000	4	9	4	9			01/08/2025	24 tuổi 4 tháng	01/04/2061	35	8		196.911.000	160.056.000	26.325.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
9	Ông Đinh Văn Hê	30/09/1998	Trung cấp Quản sự cơ sở	Phó Chỉ huy trưởng BCHQS xã Yang Nam	1,5						3.510.000	4	7	4	7			01/08/2025	26 tuổi 10 tháng	01/10/2060	35	2		191.295.000	154.440.000	26.325.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
III Xã Ia Sao																									697.261.500	541.944.000	92.137.500	63.180.000		
1	Bà Nay H' Thao	28/08/1999	Đại học Công tác xã hội	Thanh niên - Giám nghèo	1,5						3.510.000	1	3	1	3			01/08/2025	25 tuổi 11 tháng	1/9/2059	34	1		60.547.500	42.120.000	7.897.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
2	Ông Nay Sam	20/11/1995	Trung cấp y sĩ	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã	1,5						3.510.000	1	9	1	9			01/08/2025	29 tuổi 8 tháng	1/12/2057	32	4		80.028.000	58.968.000	10.530.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
3	Bà Nay H' Hiếu	20/06/1994	Trung cấp Giáo dục Tiểu học	Văn phòng Đảng ủy xã	1,5						3.510.000	2	9	2	9			01/08/2025	31 tuổi 1 tháng	1/7/2054	28	11		118.989.000	92.664.000	15.795.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (DVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (đồng)				Lý do tính gián		
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã		Thời gian công tác BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác							Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp theo số năm công tác	Trợ cấp để tìm việc làm			
												Năm	Tháng	Năm	Tháng	Năm	Tháng												
																												Năm	tháng
4	Bà Rah Lan H' Trinh	24/04/1993	Trung cấp Điều dưỡng đa khoa	Thứ y - Chăm nuôi xã	1,5						3.510.000	2	9	2	9			01/08/2025	32 tuổi 3 tháng	1/5/2053	27	9	118.989.000	92.664.000	15.795.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
5	Bà Phạm Thị Bích Trinh	19/06/1998	Đại học Luật Kinh tế	Chủ nhiệm Trung tâm VH-TT	1,5						3.510.000	3	4	3	4			01/08/2025	27 tuổi 1 tháng	1/7/2058	32	11	141.277.500	112.320.000	18.427.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
6	Ông Ksor Suân	05/10/1964	không	Chủ tịch Hội người cao tuổi xã	1,5						3.510.000	4	3	4	3			01/08/2025	60 tuổi 9 tháng	1/5/2026	0	9	177.430.500	143.208.000	23.692.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
IV	Xã Ia Chia																												
1	Ông Ksor Diêm	31/05/1997	Cao đẳng Văn hóa	Phó Chi huy trưởng Ban Chi huy Quận sự xã Ia Chia (từ ngày 01/12/2020)	1,5						3.510.000	4	10	4	8	-	2	01/08/2025	28 tuổi 2 tháng	01/06/2057	31	10	199.719.000	162.864.000	26.325.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
2	Ông Ro Mah Winh	11/02/1983	Chưa qua đào tạo	Thứ y - Chăm nuôi xã Ia Chia	1,5						3.510.000	3	3	3	3	-	-	01/08/2025	42 tuổi 5 tháng	01/03/2043	17	7	138.469.500	109.512.000	18.427.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
V	Xã Kbang																												
1	Đào Thị Hương	05/06/1990	Trung cấp Thú y	Thứ y - Chăm nuôi thị trấn Kbang	1,5						3.510.000	2	1	2	1	0	0	01/07/2025	35 năm 0 tháng	01/07/2050	25	0	93.892.500	70.200.000	13.162.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
2	Chế Thị Lan Anh	11/03/2000	Trung cấp Phát thanh TH	Phó Chủ tịch UBNDTTQVN thị trấn Kbang	1,5						3.510.000	3	3	3	3	0	0	01/07/2025	40 năm 5 tháng	01/02/2045	19	7	138.469.500	109.512.000	18.427.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
3	Đặng Thị Tây Nguyên	20/4/1993	ĐH Luật	Tổng hợp - Hành chính thị trấn Kbang	1,5						3.510.000	1	11	1	11	0	0	01/07/2025	31 năm 2 tháng	01/05/2054	28	10	85.644.000	64.584.000	10.530.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
4	Đinh Thị Leo	19/9/1996	ĐH Kinh tế	Phó Chủ tịch HLHPNVN xã Đak Smar	1,5						3.510.000	1	0	1	-	0	0	01/07/2025	27 năm 3 tháng	01/04/2058	32	9	49.491.000	33.696.000	5.265.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
5	Hồ Thị Thu	07/08/1994	Trung cấp Kế toán	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Lơ Ku	1,5						3.510.000	4	3	4	3	0	0	01/07/2025	44 năm 2 tháng	01/05/2041	15	10	177.430.500	143.208.000	23.692.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
6	Đinh Hải Linh	04/10/1992		Phó Chủ tịch HCCBVN xã Lơ Ku	1,5						3.510.000	3	10	3	10	0	0	01/07/2025	28 năm 10 tháng	01/09/2058	33	2	160.758.000	129.168.000	21.060.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
7	Nguyễn Tiến Đức	01/09/1999	ĐH Luật	Tuyên giáo - Dân vận xã Đak Smar	1,5						3.510.000	0	8	-	8	0	0	01/07/2025	25 năm 10 tháng	01/10/2061	36	3	38.259.000	22.464.000	5.265.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
VI	Xã Krong																												
1	Đinh Hloi	31/12/1999	Trung cấp	Phó CHT BCH QS xã Krong	1,5						3.510.000	1	1	1	1			01/07/2025	25 năm 6 tháng	01/01/2062	36	6	54.931.500	36.504.000	7.897.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
VII	Xã Đak Rong																												
1	Đinh Văn Láp	23/07/2000		Phó Chủ tịch Hội CCB xã Đak Rong	1,5						3.510.000	2	0	2	-			01/07/2025	24 năm 11 tháng	01/08/2062	37	1	88.452.000	67.392.000	10.530.000	10.530.000			
2	Đinh A Phol	02/09/1997	Trung cấp	Phó CHT BCH QS xã Kon Pne	1,5						3.510.000	2	7	2	7			01/07/2025	27 năm 9 tháng	01/10/2059	34	3	113.373.000	87.048.000	15.795.000	10.530.000			
B	Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn dưới 05 năm đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							706.036.500	345.384.000	318.532.500	42.120.000		
I	Xã Kbang																												
1	Phạm Đình Túy	25/08/1966		Thứ y - Chăm nuôi xã Đak Smar	1,5						3.510.000	23	0	23	-			01/07/2025	58 năm 10 tháng	01/09/2028	3	2	238.329.000	106.704.000	121.095.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
2	Nguyễn Văn Thành	14/01/1968	Sơ cấp Chăm nuôi thú y	Thứ y - Chăm nuôi xã Lơ Ku	1,5						3.510.000	8	2	8	2			01/07/2025	57 năm 5 tháng	01/02/2030	4	7	209.722.500	154.440.000	44.752.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
3	Nguyễn Xuân Khoa	10/12/1964	Cao đẳng Công tác xã hội	Chủ tịch Hội NCT xã Lơ Ku	1,5						3.510.000	8	2	8	2			01/07/2025	60 năm 6 tháng	01/07/2026	1	0	88.978.500	33.696.000	44.752.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
II	Xã Đak Rong																												
1	Đinh Văn Pin	16/06/1965		Thứ y - Chăm nuôi xã Đak Rong	1,5						3.510.000	20	2	15	6	4	8	01/07/2025	60 năm 0 tháng	01/01/2027	1	6	169.006.500	50.544.000	107.932.500	10.530.000			
C	Người có đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							10.745.865.000	7.581.600.000	2.690.415.000	473.850.000		
I	Xã Pờ Tó																												
1	Ông Đinh Uếch	03/01/1975	Chưa qua đào tạo	Phó Chủ tịch Hội cựu chiến binh Việt Nam xã Pờ Tó	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	8	4	8	4			01/07/2025	50 tuổi 4 tháng	01/04/2037			223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
2	Bà Ksor H' Đuân	07/10/1985	Trung cấp	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam xã Pờ Tó	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	9	4	9	4			01/07/2025	39 tuổi 11 tháng	01/08/2045			229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
3	Ông Trịnh Công Hợp	08/08/1975	Trung cấp	Thứ y - Chăm nuôi xã Pờ Tó	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	15	2	15	2			01/07/2025	49 tuổi 10 tháng	01/09/2037			260.617.500	168.480.000	81.607.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (DVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (đồng)				Lý do tính gián					
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã		Thời gian công tác BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác							Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp theo số năm công tác	Trợ cấp để tìm việc làm						
												Năm	Tháng	Năm	Tháng	Năm	Tháng				Năm	tháng										
4	Ông Ksor Huân	15/5/1993	Trung cấp	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Chư Răng	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	12	1	12	1			01/07/2025	32 tuổi 1 tháng	01/06/2055			244.822.500	168.480.000	65.812.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
II	Xã Kơng Chro																											3.445.942.500	2.358.720.000	939.802.500	147.420.000	
1	Bà Đinh Thị Luynh	15/01/1986	Đại học Luật Kinh tế (Tứ xa)	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã Yang Trung	1,5						3.510.000	16	3	16	3			01/08/2025	39 tuổi 6 tháng	01/02/2046	20	6	265.882.500	168.480.000	86.872.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
2	Ông Phạm Văn Cường	19/04/1988	Chưa qua đào tạo	Dân tộc - Tôn giáo xã Yang Trung	1,5						3.510.000	15	6	15	6			01/08/2025	37 tuổi 3 tháng	01/05/2050	24	9	260.617.500	168.480.000	81.607.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
3	Ông Đinh Văn Ấk	10/02/1981	trung cấp Luật (tại chức)	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Yang Trung	1,5						3.510.000	7	1	7	1			01/08/2025	44 tuổi 5 tháng	01/03/2043	17	7	218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
4	Ông Phạm Đình Hải	13/01/1983	trung cấp chăn nuôi Thú y (chính quy)	Thú Y - Chăn nuôi xã Yang Trung	1,5						3.510.000	15	7	15	7			01/08/2025	42 tuổi 6 tháng	01/02/2045	19	6	263.250.000	168.480.000	84.240.000	10.530.000	Theo nguyên vọng					
5	Ông Đinh Văn Dên	18/11/1987	Trung cấp Khuyến Nông lâm (Tại chức)	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ xã Yang Trung	1,5						3.510.000	16	5	16	5			01/08/2025	37 tuổi 8 tháng	01/12/2049	24	4	265.882.500	168.480.000	86.872.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
6	Ông Đinh Văn Di	05/02/1986	Trung cấp (chính quy)	Phó Chủ tịch UBMTTQVN xã Yang Trung	1,5						3.510.000	18	7	15	8	2	11	01/08/2025	39 tuổi 5 tháng	01/03/2048	22	7	279.045.000	168.480.000	100.035.000	10.530.000	Theo nguyên vọng					
7	Ông Đinh Văn Ẩng Lêi	01/12/1988	Chưa qua đào tạo	Phó Chủ tịch UBMTTQVN xã Yang Nam	1,5						3.510.000	9	4	9	4			01/08/2025	36 tuổi 8 tháng	01/01/2051	25	5	229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
8	Bà Đinh Thị Ytoen	15/05/1998	Chưa qua đào tạo	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Yang Nam	1,5						3.510.000	7	4	7	4			01/08/2025	27 tuổi 2 tháng	01/06/2058	32	10	218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
9	Ông Đinh Ngum	02/09/1985	Chưa qua đào tạo	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Yang Nam	1,5						3.510.000	8	4	8	4			01/08/2025	39 tuổi 10 tháng	01/10/2047	22	2	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
10	Ông Đinh Brót	12/07/1991	Đại học Giáo dục chính trị	Văn phòng Đảng ủy xã Yang Nam	1,5						3.510.000	9	1	9	1			01/08/2025	34 tuổi 0 tháng	01/08/2053	28	0	229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
11	Ông Siu Tuyết	02/11/1996	Trung cấp Quân sự cơ sở	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS xã Yang Nam	1,5						3.510.000	8	10	8	10			01/08/2025	28 tuổi 8 tháng	01/12/2058	33	4	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000	Theo nguyên vọng					
12	Ông Nguyễn Văn Bang	16/02/1989	ĐH luật (tại chức)	Phó Chủ tịch UBMTTQ thị trấn Kống Chro	1,5						3.510.000	11	0	11				01/08/2025	36 tuổi 5 tháng	01/03/2051	25	7	236.925.000	168.480.000	57.915.000	10.530.000	Theo nguyên vọng					
13	Bà Đinh Thị Trinh	10/03/1988	Đại học Luật (Tứ xa)	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ thị trấn Kống Chro	1,5						3.510.000	12	7	12	7			01/08/2025	37 tuổi 4 tháng	01/04/2048	22	8	247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000	Theo nguyên vọng					
14	Bà Đinh Thị Ben	19/09/1979	Đại học luật (từ xa)	Phó Chủ tịch Hội LHPN thị trấn Kống Chro	1,5						3.510.000	19	4	19	4			01/08/2025	45 tuổi 10 tháng	01/10/2039	14	2	281.677.500	168.480.000	102.667.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
III	Xã Ia Sao																											1.221.480.000	842.400.000	326.430.000	52.650.000	
1	Bà Nay H' Kem	19/09/1984	Trung cấp Sư phạm Tiểu học	Phó chủ tịch Hội LHPN xã	1,5						3.510.000	9	0	9	0			01/08/2025	40 tuổi 10 tháng	01/10/2044	19	2	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000	Theo nguyên vọng					
2	Bà Nay H' Lup	15/05/1989	Đại học Luật Kinh tế	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã	1,5						3.510.000	13	0	13	0			01/08/2025	36 tuổi 2 tháng	01/06/2049	23	10	247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000	Theo nguyên vọng					
3	Ông Rcom Quý	28/03/1983	Trung cấp Quân sự	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS	1,5						3.510.000	17	6	17	6			01/08/2025	42 tuổi 4 tháng	01/04/2045	19	8	271.147.500	168.480.000	92.137.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
4	Bà Nay H' Nhót	10/08/1982	Trung cấp Phụ vận	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã	1,5						3.510.000	14	2	14	2			01/08/2025	42 tuổi 11 tháng	01/09/2042	17	1	255.352.500	168.480.000	76.342.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
5	Ông Nay Nhel	03/04/1995	Trung cấp Bảo vệ thực vật	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	1,5						3.510.000	7	10	7	10			01/08/2025	30 tuổi 3 tháng	01/05/2057	31	9	221.130.000	168.480.000	42.120.000	10.530.000	Theo nguyên vọng					
IV	Xã Kbang																											2.069.145.000	1.516.320.000	458.055.000	94.770.000	
1	Đào Văn Hoa	14/04/1992	Trung cấp CN ngành QS cơ sở	Phó CHT BCH QS xã Lơ Ku	1,5						3.510.000	8	8	8	8			01/07/2025	33 năm 2 tháng	01/05/2054	28	10	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000	Theo nguyên vọng					
2	Vô Thanh Ý	20/10/1991	ĐH Ngân hàng	Phó BT ĐTNCS HCM thị trấn Kbang	1,5						3.510.000	6	5	6	5			01/07/2025	33 năm 8 tháng	01/11/2051	26	4	213.232.500	168.480.000	34.222.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
3	Đoàn Thị Mỹ Diễm	22/02/1987	ĐH Luật	Văn phòng Đảng ủy thị trấn Kbang	1,5						3.510.000	7	7	7	7			01/07/2025	38 năm 4 tháng	01/03/2047	21	8	221.130.000	168.480.000	42.120.000	10.530.000	Theo nguyên vọng					

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2025)				Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Kinh phí để thực hiện tính gian biên chế (đồng)				Lý do tính gian
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã		Thời gian công tác BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác						Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp theo số năm công tác	Trợ cấp để tìm việc làm	
												Năm	Tháng	Năm	Tháng	Năm				Tháng	Năm				tháng	
4	Ông Nguyễn Đức Mong	07/3/1950	Chưa qua đào tạo	Chủ tịch Hội người cao tuổi xã Chư Răng	1,5					3.510.000							01/07/2025	75 tuổi 3 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000	-	-	Theo nguyên vọng
II	Xã Kong Chro																					210.600.000	210.600.000	-	-	
1	Ông Đinh Văn Chiêm	27/07/1959	Trung cấp Quản lý nhà nước	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Yang Nam	1,5					3.510.000							01/08/2025	66 tuổi 0 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng
2	Bà Trịnh Thị Cẩn	12/02/1960	Chưa qua đào tạo	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Yang Trung	1,5					3.510.000							01/08/2025	65 tuổi 5 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng
3	Ông Trần Trọng Giã	10/10/1959	Trung cấp cơ khí, nông nghiệp (tại chức)	Chủ tịch Hội Người cao tuổi thị trấn Kông Chro	1,5					3.510.000							01/08/2025	65 tuổi 9 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng
4	Ông Nguyễn Phong Hoa	08/10/1956	Chưa qua đào tạo	Phó Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã Yang Trung	1,5					3.510.000							01/08/2025	68 tuổi 9 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng
III	Xã Kbang																					157.950.000	157.950.000	-	-	
1	Đỗ Xuân Đông	10/04/1953		Chủ tịch Hội NCT thị trấn Kbang	1,5					3.510.000	-	-	-	-			01/07/2025	72 năm 2 tháng	01/05/2013			52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng
2	Lê Thiên Lư	06/10/1957	Trung cấp QL Kinh tế	Chủ tịch Hội CCBVN thị trấn Kbang	1,5					3.510.000	-	-		-			01/07/2025	67 năm 8 tháng	01/11/2017			52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng
3	Lê Huy Tương	15/08/1958		Chủ tịch Hội NCT xã Đak Smar	1,5					3.510.000	-	-		-			01/07/2025	66 năm 10 tháng	01/09/2018			52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng
IV	Xã Krong																					52.650.000	52.650.000	-	-	
1	Trần Đoàn Định	20/10/1963		Chủ tịch Hội NCT xã Krong	1,5					3.510.000	-	-		-			01/07/2025	61 năm 8 tháng	01/11/2024			52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng
V	Xã Đak Rong																					52.650.000	52.650.000	-	-	
1	Phạm Văn Xây	08/06/1957		Chủ tịch Hội NCT xã Đak Rong	1,5					3.510.000	-	-		-			01/07/2025	68 năm 0 tháng	01/07/2017			52.650.000	52.650.000			

PHỤ LỤC 02
KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính)

Đvt: đồng

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Đơn vị	Bổ sung mục tiêu năm 2025	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		15.974.185.500	
I	Xã Pờ Tó		1.799.401.500	
1	Bà Nguyễn Thị Liên	Văn phòng Đảng ủy xã Pờ Tó	85.644.000	
2	Ông Kpă Thé	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Pờ Tó	77.220.000	
3	Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Phó chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam xã Chư Răng	160.758.000	
4	Bà Nguyễn Thị Diễm	Kiểm tra - Tổ chức Đảng xã Chư Răng	77.220.000	
5	Bà Trần Thị Lệ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Chư Răng	166.374.000	
6	Bà Đỗ Lệ Thủy	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Chư Răng	63.355.500	
7	Ông Đinh Uếch	Phó Chủ tịch Hội cựu chiến binh Việt Nam xã Pờ Tó	223.762.500	
8	Bà Ksor H' Đuân	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam xã Pờ Tó	229.027.500	
9	Ông Trịnh Công Hợp	Thú y - Chăn nuôi xã Pờ Tó	260.617.500	
10	Ông Ksor Huân	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Chư Răng	244.822.500	
11	Ông Trần Văn Khánh	Phó Chủ tịch Hội cựu chiến binh Việt Nam xã Chư Răng	52.650.000	
12	Ông Lê Văn Theo	Thú y - Chăn nuôi xã Chư Răng	52.650.000	
13	Ông Nguyễn Văn Tại	Chủ tịch Hội người cao tuổi xã Pờ Tó	52.650.000	
14	Ông Nguyễn Đức Mong	Chủ tịch Hội người cao tuổi xã Chư Răng	52.650.000	
II	Xã Kông Chro		4.827.654.000	
1	Bà Đinh Thị Duet	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã Yang Trung	144.085.500	
2	Bà Đinh Thị Than	Văn phòng Đảng xã Yang Trung	171.814.500	
3	Bà Đinh Thị Ngân	Tuyên giáo - Dân vận xã Yang Trung	107.932.500	
4	Bà Đinh Thị Y Trang	Dân tộc - Tôn giáo xã Yang Nam	30.010.500	
5	Ông Nguyễn Văn Cường	Thú y - Chăn nuôi xã Yang Nam	43.875.000	
6	Bà Phạm Thị Hồng Trinh	Quản lý văn hóa, thông tin, thể thao xã Yang Nam	152.334.000	
7	Bà Đinh Thị Tám	Phó Chủ tịch Hội LHPN Xã Yang Nam	132.853.500	
8	Bà Đinh Thị Choắt	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã Yang Nam	196.911.000	
9	Ông Đinh Văn Hề	Phó Chỉ huy trưởng BCHQS xã Yang Nam	191.295.000	
10	Bà Đinh Thị Luynh	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã Yang Trung	265.882.500	
11	Ông Phạm Văn Cường	Dân tộc - Tôn giáo xã Yang Trung	260.617.500	
12	Ông Đinh Văn Ấk	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Yang Trung	218.497.500	
13	Ông Phạm Đình Hải	Thú Y - Chăn nuôi xã Yang Trung	263.250.000	
14	Ông Đinh Văn Dên	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ xã Yang Trung	265.882.500	
15	Ông Đinh Văn Dí	Phó Chủ tịch UBMTTQVN xã Yang Trung	279.045.000	
16	Ông Đinh Văn Ấng Lêi	Phó Chủ tịch UBMTTQVN xã Yang Nam	229.027.500	
17	Bà Đinh Thị Ytoen	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Yang Nam	218.497.500	
18	Ông Đinh Ngum	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Yang Nam	223.762.500	
19	Ông Đinh Brót	Văn phòng Đảng ủy xã Yang Nam	229.027.500	
20	Ông Siu Tuyết	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS xã Yang Nam	226.395.000	
21	Ông Nguyễn Văn Bang	Phó Chủ tịch UBMTTQ thị trấn Kông Chro	236.925.000	
22	Bà Đinh Thị Trinh	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ thị trấn Kông Chro	247.455.000	
23	Bà Đinh Thị Ben	Phó Chủ tịch Hội LHPN thị trấn Kông Chro	281.677.500	
24	Ông Đinh Văn Chiêm	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Yang Nam	52.650.000	
25	Bà Trịnh Thị Càn	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Yang Trung	52.650.000	
26	Ông Trần Trọng Giã	Chủ tịch Hội Người cao tuổi thị trấn Kông Chro	52.650.000	
27	Ông Nguyễn Phong Hoa	Phó Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã Yang Trung	52.650.000	
III	Xã Ia Sao		1.918.741.500	
1	Bà Nay H' Thao	Thanh niên - Giám nghèo	60.547.500	
2	Ông Nay Sam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã	80.028.000	
3	Bà Nay H' Hiếu	Văn phòng Đảng ủy xã	118.989.000	
4	Bà Rah Lan H' Trinh	Thú y - Chăn nuôi xã	118.989.000	
5	Bà Phạm Thị Bích Trinh	Chủ nhiệm Trung tâm VH- TT	141.277.500	
6	Ông Ksor Suân	Chủ tịch Hội người cao tuổi xã	177.430.500	
7	Bà Nay H' Kem	Phó chủ tịch Hội LHPN xã	226.395.000	
8	Bà Nay H' Lup	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã	247.455.000	
9	Ông Rcom Quý	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS	271.147.500	
10	Bà Nay H' Nhót	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã	255.352.500	
11	Ông Nay Nhel	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	221.130.000	
IV	Xã Ia Chia		546.156.000	
1	Ông Ksor Diêm	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Ia Chia (từ ngày 01/12/2020)	199.719.000	

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Đơn vị	Bổ sung mục tiêu năm 2025	Ghi chú
2	Ông Rơ Mah Vinh	Thú y - Chăn nuôi xã Ia Chia	138.469.500	
3	Ông Ksor Nồng	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã Ia Chia	207.967.500	
V	Xã Kbang		3.508.069.500	
1	Đào Thị Hương	Thú y - Chăn nuôi thị trấn Kbang	93.892.500	
2	Chế Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch UBMTTQVN thị trấn Kbang	138.469.500	
3	Đặng Thị Tây Nguyên	Tổng hợp - Hành chính thị trấn Kbang	85.644.000	
4	Đinh Thị Leo	Phó Chủ tịch HLHPNVN xã Đak Smar	49.491.000	
5	Hồ Thị Thu	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Lơ Ku	177.430.500	
6	Đinh Hải Linh	Phó Chủ tịch HCCBVN xã Lơ Ku	160.758.000	
7	Nguyễn Tiến Đức	Tuyên giáo - Dân vận xã Đak Smar	38.259.000	
8	Phạm Đình Túy	Thú y - Chăn nuôi xã Đak Smar	238.329.000	
9	Nguyễn Văn Thành	Thú y - Chăn nuôi xã Lơ Ku	209.722.500	
10	Nguyễn Xuân Khoa	Chủ tịch Hội NCT xã Lơ Ku	88.978.500	
11	Đào Văn Hoa	Phó CHT BCH QS xã Lơ Ku	226.395.000	
12	Võ Thanh Ý	Phó BT ĐTNCS HCM thị trấn Kbang	213.232.500	
13	Đoàn Thị Mỹ Diễm	Văn phòng Đảng ủy thị trấn Kbang	221.130.000	
14	Đỗ Đình Hợi	Kiểm tra - Tổ chức thị trấn Kbang	234.292.500	
15	Đinh Văn Ngonh	Phó CT HNDVN xã Đak Smar	218.497.500	
16	Đinh Hươu	Phó BT ĐTNCS HCM xã Đak Smar	213.232.500	
17	Lê Thị Dung	Dân tộc - Tôn giáo xã Đak Smar	239.557.500	
18	Đinh Thị Hoạch	Phó CT HNDVN xã Lơ Ku	213.232.500	
19	Hoàng Thị Huệ	Phó CT LHPNVN xã Lơ Ku	289.575.000	
20	Đỗ Xuân Đông	Chủ tịch Hội NCT thị trấn Kbang	52.650.000	
21	Lê Thiên Lư	Chủ tịch Hội CCBVN thị trấn Kbang	52.650.000	
22	Lê Huy Tương	Chủ tịch Hội NCT xã Đak Smar	52.650.000	
VI	Xã Krong		799.929.000	
1	Đinh Hời	Phó CHT BCH QS xã Krong	54.931.500	
2	Đinh Nân	Thú y - Chăn nuôi xã Krong	231.660.000	
3	Đinh Thương	Giao thông - Thủy lợi xã Krong	231.660.000	
4	Phan Thị Nhâ Phương	Phó CT LHPNVN xã Krong	229.027.500	
5	Trần Doãn Định	Chủ tịch Hội NCT xã Krong	52.650.000	
VII	Xã Đak Rong		2.574.234.000	
1	Đinh Văn Láp	Phó Chủ tịch Hội CCB xã Đak Rong	88.452.000	
2	Đinh A Phoi	Phó CHT BCH QS xã Kon Pne	113.373.000	
3	Đinh Văn Pin	Thú y - Chăn nuôi xã Đak Rong	169.006.500	
4	Y Thú	Phó CT HND xã Kon Pne	281.677.500	
5	Đinh Thị Chem	Phó CT HLHPN xã Kon Pne	213.232.500	
6	A Kôl	Phó CT UBMTTQVN xã Kon Pne	229.027.500	
7	Đinh Thanh Oai	Tuyên giáo - Dân vận xã Kon Pne	247.455.000	
8	A HLim	Chủ tịch Hội NCT xã Kon Pne	229.027.500	
9	Đinh Văn Việt	Phó CT UBMTTQVN xã Đak Rong	226.395.000	
10	Đinh Thị Đút	Phó CT HLHPN xã Đak Rong	231.660.000	
11	Đinh Phước	Thú y - Chăn nuôi xã Kon Pne	252.720.000	
12	Đinh Bân	Phó Chủ tịch Hội CCB xã Kon Pne	239.557.500	
13	Phạm Văn Xây	Chủ tịch Hội NCT xã Đak Rong	52.650.000	

Danh sách này có 95 người.